

## N5 の文型

### Lời giới thiệu

Cũng gần sát đến ngày thi rồi mà nếu phải ôn lại cả cuốn sách thì có lẽ là điều không thể phải không các bạn. Google search tóm tắt ngữ pháp N5 thì mình toàn thấy một danh sách các cấu trúc, cũng ít không kém mà đọc thì lại có chỗ lại không đủ để hiểu. Vì thế mình soạn tài liệu này với mong muốn hệ thống ngữ pháp N5 theo từng chủ đề để các bạn ghi nhớ một cách khoa học hơn, đồng thời mình cũng nhấn vào những điểm ngữ pháp quan trọng để các bạn cấp độ cao hơn cũng hiểu thật rõ ràng bản chất của các cấu trúc. Lúc bắt đầu biên soạn tài liệu này, mình muốn hướng tới một số học viên đã ôn khá kĩ, có thể coi là ứng viên tiềm năng cho vị trí thủ khoa N5 nên mình đã lên danh sách những cấu trúc khó. Tuy nhiên, trong quá trình biên soạn, nhận thấy rằng nhiều bạn đăng kí thi khi mà kiến thức cơ bản vẫn chưa học hết (vì thực ra N5 80/180 điểm là đủ rồi) nên mình vẫn đưa hết những kiến thức cơ bản một cách thật dễ hiểu vào tài liệu này. Vì tài liệu trải dài cho mọi đối tượng nên không tránh khỏi những chỗ thừa, các bạn hãy dùng bút nhớ dòng đánh dấu những chỗ cần học vào nhé, những chỗ bạn thấy “thừa” thì có thể tạm bỏ qua, nhưng mình tin là nó đủ, không thiếu sót kiến thức trong phạm vi N5.

Hy vọng tập tài liệu nhỏ trên tay bạn sẽ giúp kiến thức nhanh chóng in trong trí nhớ của bạn.

Chúc các bạn học tốt, thi tốt!!!

P/S: Trong quá trình biên soạn, chắc chắn mình vẫn còn rất nhiều sai sót. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các bạn. Vui lòng gửi về email của mình: [nhngocftu@gmail.com](mailto:nhngocftu@gmail.com) !

### **Mục lục: Các chủ đề ngữ pháp (N5)**

Chủ đề 1: Trợ từ

Chủ đề 2: Kosoado

Chủ đề 3: Tính từ

Chủ đề 4: Động từ

Các thì

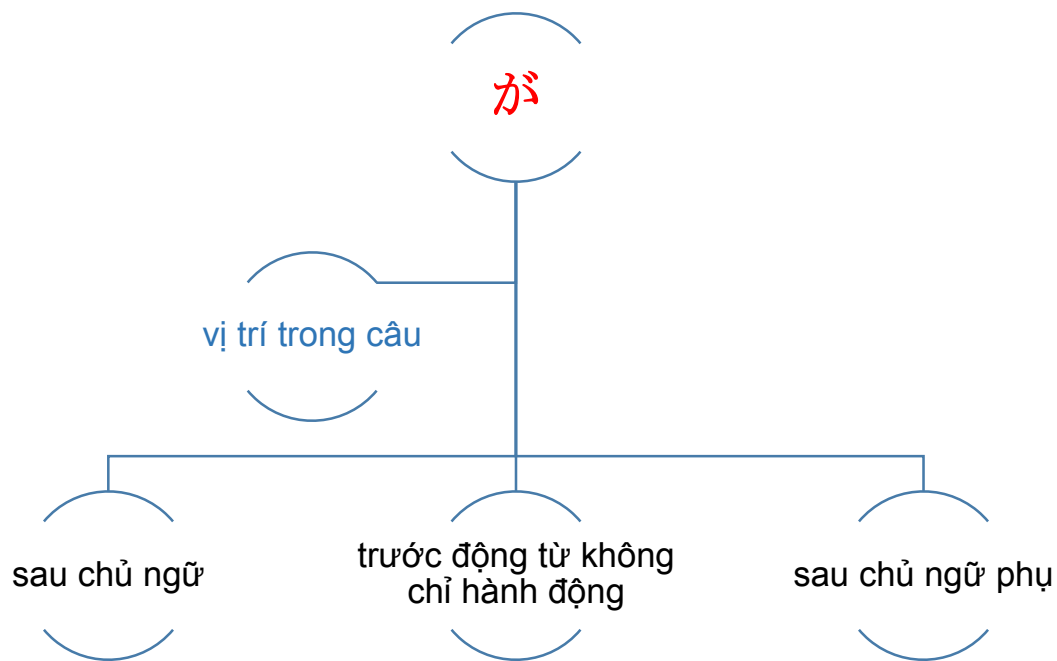
Thể te và các cấu trúc

Thể ru và các cấu trúc

Thể ta và các cấu trúc

Tự động từ, tha động từ

Chủ đề 5: Liên từ và trật tự các thành phần trong câu

**Chủ đề 1: Trợ từ****が****Cách sử dụng:**

- Đứng ngay sau chủ ngữ của câu, vị ngữ có thể là:

**Động từ**

ともだち うち 来 ます。  
友達がうちに来ます。

**Tính từ**

とうきょう ちかてつ べんり  
東京は地下鉄が便利です。

**Đặc biệt là các tính từ biểu hiện cảm xúc: 好き、きらい、ほしい**

おんがくが好きです。

やさいがきらいです。

大きいえがほしいです。

2. *Đứng trước động từ không chỉ hành động (sở hữu, khả năng, tri giác...)*

**Khả năng : できる、わかる**

日本語ができます。

英語がわかります。

**Sở hữu : いる、ある**

<sup>いぬ</sup>  
犬がいます。

**Tự động từ (nội động từ)**

雨が降ります。

**Nhớ: います- cần thiết**

3. *Trong câu ghép, が đứng ngay sau chủ ngữ phụ của câu*

わたしはしゃしんをとりました。

Tôi đã chụp ảnh

⇒ これはわたしがとったしゃしんです。

Đây là bức ảnh tôi đã chụp,

**Các câu dễ sai trong đề luyện thi:**

1. どれ\_\_\_\_あなたのかぎですか。

A.は B.や C.を D.が

=> Đáp án là D. Không nhầm với A vì は đứng sau ĐỀ TÀI của câu (đã xác định)

2. だれは Linh さんですか。

わたし\_\_\_\_Linh です。

A.は B.が C.の D.で

=> Đáp án là B, câu trả lời của Linh không nhằm mục đích giới thiệu về bản thân, mà để xác nhận đối tượng được hỏi.

# は

1. Đứng sau chủ đề của câu, theo sau là phần thuyết minh/ giải thích cho chủ đề đó.

私は日本語を<sup>おし</sup>えています。

(Đề tài của câu là TÔI)

## Nâng cao:

**に、で、へ、と、から** + は => **には、では、へは、とは、からは**

Khi thêm は vào sau các trợ từ trên, phần danh từ đứng phía trước は sẽ trở thành đề tài.

A: <sup>A</sup> 昼ごはんは <sup>れすたらん</sup> レストランで <sup>た</sup> 食べますか。

B: <sup>B</sup> いいえ、<sup>れすたらん</sup> レストランでは <sup>た</sup> 食べません。会社 <sup>かいしゃ</sup> の <sup>しょくどう</sup> 食堂で <sup>た</sup> 食べます。

Câu này ý là Ở nhà hàng thì tôi không ăn đâu (nhấn mạnh “Ở nhà hàng”). Nếu không sử dụng で は, chúng ta sẽ hiểu là Tôi không ăn ở nhà hàng (nói về “Tôi”)

2. Đứng sau đối tượng được nhấn mạnh (đối tượng này được đảo lên đầu câu)

ひらがなはぜんぶおぼえました。かんじはこれからべんきょうします。

(Thay vì nói tôi nhớ hết Hiragana thì “Hiragana” được đảo lên đầu câu để nhấn mạnh)

3. Sử dụng trong câu phủ định (thay cho ga và wo)

母は<sup>おんがく</sup>音楽がすきです。でもクラシックは好きではありません。

**Lưu ý: ことができません。(không có khả năng làm gì)**

4. Cấu trúc X は～が、Y は～ (dùng để nhấn mạnh 2 chủ thể so sánh là X và Y)

えいごはわかりますが、日本語はわかりません。

(Tiếng Anh thì tôi hiểu nhưng tiếng Nhật thì không)

## を

### 1. Đứng trước các động từ chỉ hành động

風邪をひいて、かいしゃを休みました。

### 2. Địa điểm + を + các động từ chỉ sự hoạt động của cơ thể (あるきます、わたします、さんぽします、およぎます、とびます、はしります)

はし わた  
橋を渡ります。

### 3. Xuống xe: バス・電車・車 + を + おります

### 4. Ra khỏi địa điểm : を + けます、でかけます、

### Các câu dễ sai trong đề luyện thi:

#### 1. 今日はたぶん雨がふるでしょう。

それじゃあ、かさ\_\_\_\_\_いりますね。

A.を B.で C.が D.に

Đáp án là C vì いります là “cần” – không chỉ hành động

#### 2. 日曜日にこうえん\_\_\_\_\_さんぽします。

A.は B.に C.を D.が

Đáp án là C vì địa điểm + を + các động từ chỉ sự hoạt động của cơ thể (あるきます、わたします、さんぽします、およぎます、とびます、はしります)

## に

1. Chỉ sự tồn tại của địa điểm. Đứng sau địa danh.

私はハノイにいます。

Tôi ở Hà Nội.

2. Chỉ mốc thời gian

私は6時に起きます。

Tôi dậy vào lúc 6h.

3. Đối tượng gián tiếp + に + きます・かけます・おしえます・かします

ともだちにでんわをかけます。

Gọi điện thoại cho bạn.

4. Sử dụng trước các động từ sau

人 ばしょ(địa điểm) 電車・バス・車 会社 ノート・かみ いす	に	あいます すんでいます のります つとめています かきます すわります	Gặp ai Sống ở đâu Lên (phương tiện) Làm cho tổ chức Viết vào vở/giấy Ngồi xuống
---	---	--	--

5. Đứng trước động từ chỉ hướng chuyển động (thay cho へ)

こんばんともだちがわたしのうちに・へきます。

Tối nay bạn đến nhà tôi.

6. Đứng trước động từ chỉ chuyển động hướng vào một địa điểm nào đó.

はやくきょうしつに入ってください。

Vào lớp nhanh lên!

7. Chỉ tần suất < ~に~かい・ど>

1週間<sup>しゅうかん</sup>に2回<sup>かい</sup>日本語<sup>にほんご</sup>を勉強<sup>べんきょう</sup>します。

Mỗi tuần tôi học tiếng Nhật 2 buổi.

8. Chỉ mục đích : V マス + に + いきます・きます・かえります

もう12時ですね。昼ご飯を食べに行きましょう。

Đã 12h rồi nhỉ. Đi (để) ăn thôi.

**Lưu ý: Xem thêm で**

## で

1. *Địa điểm + で + động từ (chỉ hành động): chỉ địa điểm*  
 きっさてんでコーヒーをのみました。  
 Uống cà phê ở cửa hàng giải khát.
2. *Công cụ + で + động từ (chỉ hành động): chỉ công cụ, phương tiện*  
 ナイフでにくをきります。  
 Thái thịt bằng dao.
3. *Nguyên liệu/vật liệu + で + động từ chỉ hành động*  
 にくとやさいでりょうりをつくります。  
 Nấu đồ ăn bằng thịt và rau  
 Lưu ý: Trong hầu hết các trường hợp, ta có thể sử dụng で, tuy nhiên nếu nguyên vật liệu có sự thay đổi, biến chất thì nên sử dụng から (từ)  
 こめからおさけをつくります。  
 Nấu rượu từ gạo.
4. *Phương tiện di chuyển + で + động từ chỉ phương hướng*  
 タクシーで会社へ行きます。  
 Đi đến công ty bằng taxi.
5. *Chỉ số lượng/ khối lượng*  
 りんごは1こ100円ですが、5こで400円ですから、5こかいます。  
 Vì một quả táo 100 yên mà 5 quả thì 400 yên nên tôi mua 5 quả.
6. *Danh từ + で: chỉ nguyên nhân*  
 かぜでかいしゃを休みました。

## も

1. *Sử dụng ở mệnh đề sau khi mệnh đề sau có phần vị ngữ giống mệnh đề trước.*  
 Aは～。Bも～  
 Aが～。Bも～  
 Aを～。Bも～

Lưu ý: Khi gộp thành 1 mệnh đề, sử dụng も sau cả A và B  
 わたしは英語も日本語もわかります。  
 Tôi biết cả tiếng Anh cả tiếng Nhật.  
 にくもさかなも好きです。どちらも好きです。  
 Tôi thích cả thịt cả cá.

## 2. Sử dụng か・も trong cấu trúc sau

Q: なに・だれ・どこか～しますか。

A: いいえ、なに・だれ・どこも～しません。

きのう、どこか行きましたか。

Hôm qua bạn có đi đâu không?

いいえ、どこ（へ）も行きません。

Không, hôm qua tôi không đi đâu cả。

3. に、で、へ、と、から + も => にも、でも、へも、とも、からも

ともだちにも先生にも聞きましたが、分かりませんでした。

Thầy tôi cũng hỏi, bạn tôi cũng hỏi rồi mà vẫn không hiểu。

～から: từ

～まで: đến

Có thể sử dụng trong 1 câu

～から～まで

Sử dụng với cả thời gian và địa điểm。



## ～か

### 1. A か B: A hoặc B

あしたは雨か雪が降るでしょう。

Mai sẽ có mưa hoặc tuyết đấy.

### 2. Đứng sau từ để hỏi, mang nghĩa chưa xác định なにか・どこか・だれか(cái gì đó, nơi nào đó, ai đó)

何か飲みますか。

Bạn có uống cái gì đó không?

ええ。

Ừ.

何がいいですか。

Bạn uống cái gì? (Sử dụng ga khi đã xác định)

そうですね。じゃ、ジュースをおねがいします。

Ừm, vậy cho tớ nước ép đi

### 3. A か B か: Người nói không chắc chắn liệu là A hay B

さあ、来るか来ないかわかりません。

Chẳng hiểu là có nên đến hay không nữa.

### 4. Sử dụng “ka” trong câu nghi vấn gián tiếp なに・だれ・いつ・どこか～わかりません

テストはいつですか。

Kiểm tra lúc nào đấy?

さあ、いつかわかりません。

Tôi cũng không biết kiểm tra vào lúc nào.

～ね: (nhỉ) dùng khi mong muốn đối phương đồng tình

～よ: (đẩy) dùng khi thông báo, cảnh báo

## Chủ đề 2: Kosoado

Kosoado là các chỉ thị từ. Nghe tưởng chừng như rất dễ, nhưng hãy nắm chắc bản chất của nó để hiểu được kosoado trong các văn bản khó hơn.

Ko: “đây”, “này” – gần người nói

So: “đó” – gần người nghe

A: “kia” – xa cả hai

Do: “nào” – dùng để hỏi vị trí

## Dùng với đồ vật và người

- これ
- それ      は    ~です。
- あれ

Tiếp theo là 2 cấu trúc các bạn rất dễ nhầm.

**どれが~ですか。**

ここにペンが3本あります。どれがあなたのペンですか。

Cái nào là bút của bạn?

これがわたしのペンです。

Cái này là bút của tôi. Nhấn mạnh cái bút **này** (nhấn mạnh vị trí chứ không nhấn mạnh cái bút hay sở hữu)

Hãy so sánh với cấu trúc này: **~はどれですか。**

ここにペンが3本あります。あなたのペン**は**どれですか。

Bút của bạn là cái nào?

わたしのペン**は**これです。このあおいのです。

Bút của tôi là cái này. Cái màu xanh này.

Như mình có giải thích ở phần trợ từ, **は** đứng sau ĐỀ TÀI của câu (đã xác định).

- この、その、あの + danh từ

Nếu các bạn nắm chắc 2 cấu trúc bên trên rồi thì việc so sánh hai cấu trúc này không khó nữa.

- **どの~が~ですか。**

どのかた**が**やまださんですか。

Ai là Yamada?

Câu này không nhằm mục đích giới thiệu về bản thân, mà để xác nhận đối tượng được hỏi.

➤ ～はどの～ですか。

山田さんはどの方ですか。

Anh Yamada là anh nào ?

### Dùng với địa điểm (chỗ này, chỗ đó, chỗ kia)

ここ	そこ	あそこ	どこ	Địa điểm
こっち	そっち	あっち	どっち	Địa điểm (lịch sự), phương hướng, phía
こちら	そちら	あちら	どちら	

駅のこっちがわはにぎやかで、あっちがわは静かです。

Bên này sân ga thì ồn ào, bên kia thì yên tĩnh.

### Chủ đề 3: Tính từ

#### Cùng ôn tập tính từ

➤ Các cặp tính từ trái nghĩa, cùng ôn tập bằng cách điền nghĩa tiếng Việt vào cột thứ 3 nhé:

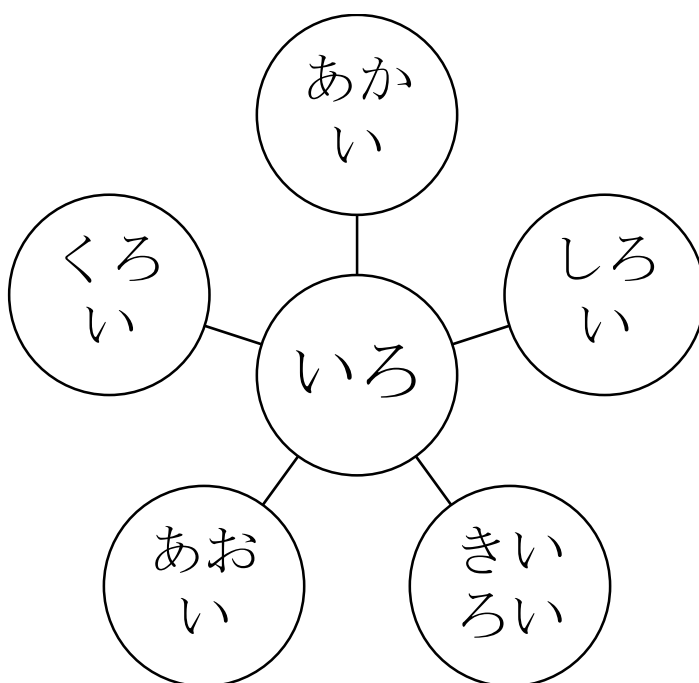
あたたかい	すずしい	
おそい	はやい	
つまらない	おもしろい	
ひくい	たかい	
あつい	つめたい	
あまい	からい	
おきいい	ちいさい	
ながい	みじかい	
むずかしい	やさしい	
やすい	高い	
じょうず	へた	
あたらしい	ふるい	
おもい	かるい	
つよい	よわい	
あつい	さむい	
おいしい	まずい	
せまい	ひろい	
ちかい	とおい	
ほそい	ふとい	
わるい	いい・よい	

すき	きれい	
----	-----	--

➤ Tính từ đuôi -i và tính từ đuôi -Na

あぶない いたい きたない たのしい ほしい いそがしい わかい かわいい	たいせつ きれい げんき りっぱ べんり ひま たいへん しずか じょうぶ
--	---

➤ Tính từ chỉ màu sắc



**Cách chia tính từ**

	Quá khứ	Hiện tại	Phủ định	Quá khứ phủ định
な	～でした	～です	～ではありません。	～ではありませんでした。
い	～かったです。	～いです。	～くないです。	～くなかった

**Ngoại lệ:**

いい=>よい sau đó mới chia sang phủ định/quá khứ

**Chuyển tính từ thành phó từ (để bổ nghĩa cho động từ)**

A ㇿ=>A ㇺ +V

Na ㇿ=>Na ㇺ +V

きのうはいえにおそくかえりました。

Hôm qua tôi về nhà muộn.

よくべんきょうしてください。

Hãy học tốt đi.

いすをまるくならべましょう。

Xếp ghế thành vòng tròn.

げんきになりました。

Tôi (trở nên) khỏe rồi.

しずかにはなしてください。

Nói khẽ thôi.

## Chủ đề 4: Động từ

		ない ～+ (ない)	ます ～+ (ます)	Thể từ điển ～。	て ～て	た ～た
働きます 聞きます 行きます *		～か (ない)	～き (ます)	～く	～いて	～いた
泳ぎます 急ぎます		～が (ない)	～ぎ (ます)	～ぐ	～いで	～いだ
(死にます)		～な (ない)	～に (ます)	～ぬ	～んで	～んだ
休みます 飲みます		～ま (ない)	～み (ます)	～む		
遊びます 呼びます		～ば (ない)	～び (ます)	～ぶ		
終わります 帰ります		～ら (ない)	～り (ます)	～る	～って	～った
待ちます 持ちます		～た (ない)	～ち (ます)	～つ		
買います 会います		～わ (ない)	～い (ます)	～う		
貸します 出します		～さ (ない)	～し (ます)	～す	～して	～した
寝ます 食べます (例外) 起きます 見ま す 借ります いま す 降ります 浴び ます できます 足り ます 着ます		～ (ない)	～ (ます)	～る	～て	～た
します 勉強します		しない	します	する	して	した
来ます		こない	きます	くる	きて	きた
文型		～ない。 ～ないでくだ さい。(dùng～) ～なければ なりません。 (phải～) ～なくてもいい です。(không làm cũng được)	～ます。 ～ましょう。(hãy) ～に行きます/来ま す/帰ります。 (đi, đến, về ĐỀ) ～たいです。 (muốn～) ～しましょうか。 (đề nghị)	～。 ～ことができ ます。 (khả năng) ～ことです。 ～まえに、 (trước khi ～、) ～と、 (Nếu～)	～います。 ～ください。 ～もいいです。 ～はいけません。(không được) ～て、～て、(、)～か ら、(sau khi～、) ～あげます/もらいます/く れます。 ～も、(điều kiện nhượng bộ)	～た。 ～ことが あります。 (đã từng) ～り、～りしま す。(liệt kê) ～ら、(giả sử)

**Tự động từ và tha động từ****Khái niệm:**

Tự động từ (nội động từ) là

**Một số cặp tự - tha động từ**

Tự động từ	Tha động từ
まどがあきます	まどをあけます
まどがしまります	まどをしめます
電気が消えます	でんきをけします
でんきがつきます	でんきがつけます
でんわがかかります	でんわをかけます
本が並びます	本がならべます
車がとまります	車を止めます
<b>Danh từ + が + tự động từ</b>	<b>Danh từ + を + tha động từ</b>

**Các tự động từ trong phạm vi N5**

あそぶ chơi	起きる thức dậy	すむ sống	出る xuất hiện	しまる đóng
あるく đi bộ	泳ぐ Bơi	すわる ngồi	ならぶ bày biện	つかれる mệt
居る cần	すわる ngồi	立つ đứng	ねる ngủ	ふる rơi
いる có	おわる kết thúc	来る đến	走る chạy	まがる rẽ
生まれる (được) sinh ra	きえる tắt	困る khô	はれる nắng đẹp	休む わかる nghỉ hiểu

**Các tha động từ trong phạm vi N5**

あける mở	あらう rửa	うたう hát	うる bán	おく đặt, để	おしえる dạy
おす ấn, đẩy	おぼえる nhớ	かえす trả lại	書く viết	かける treo	聞く nghe
しめる Đóng	すう Hút	出す lấy ra	たのむ nhờ	食べる ăn	切る cắt
着る mặc	けす Xóa	つかう sử dụng	つとめる làm (cho tổ chức, cơ quan)	とる lấy	写真をとる chụp (ảnh)
ならう học	ならべる bày, xếp	ぬぐ cởi	はく mặc, xỏ vào (quần, tất)	はる dán	話す nói chuyện
ギターをひく đánh (đàn)	まつ chờ	みかく đánh	見せる cho xem	見る xem	やる làm
読む đọc	わたす Trao	忘れる quên	かさをさす giương ô	れんしゅうす r luyện tập	

**Động từ + て +います。***1. Một hành động đang diễn ra*

いまばんきょうしています。

*2. Những điều làm thường xuyên*

おとうとは中学校に行っています。

*3. Nói về công việc*

母はいしゃをしています。

*4. Khi chuyển từ thành*

**が + Nội động từ + て + います => chỉ trạng thái**

**が + Ngoại động từ + て + あります => chỉ trạng thái (có chủ ý của người thực hiện)**

さあ、じゅぎょうをはじめましょう。つくえの上に本を出してください。

Chúng ta bắt đầu học thôi. Lấy sách ra để trên bàn nào.

もう出してあります。

Em đã để trên bàn rồi ạ.

はい、じゃ、はじめます。

Ừ, vậy thì chúng ta bắt đầu.

**Chủ đề 5: Liên từ, phó từ và trật tự các thành phần trong câu****1. Câu có 2 động từ**

V マス + に + 行きます・きます・かえります

あなたに会いに行きました。

Tôi đã đến gặp bạn.

V て、V ます。

朝起きて、コーヒーを飲んで新聞を読みます。

Buổi sáng thức dậy, uống cà phê, đọc báo.

Các trường hợp khác (mình sẽ trình bày rõ hơn ở các mục sau)

歩きながら、音楽を聴きます。

Vừa đi bộ vừa nghe nhạc.

学校から帰るときトムさんに会いました。



Khi đi từ trường về thì đã gặp Tom.

アンさんは刺身を食べるか食べないかわかりません。

Không biết An có ăn được sashimi không.

いつもお茶を飲んだり、ケーキを食べたりします。

Lúc nào cũng vừa uống trà vừa ăn bánh.

## 2. Một mệnh đề bổ nghĩa cho một câu

友達が作った料理を食べました。

Tôi đã ăn đồ mà bạn tôi làm.

## 3. Từ nối 2 câu mang ý nghĩa trái ngược (が・でも・しかし)

～が、～

私は小さいですが、体がじょうぶです。

Tôi bé nhưng khỏe.

～。でも・しかし～

デパートに行きました。でも、しまっていました。

Tôi đã đi đến cửa hàng. Thế nhưng cửa hàng đã đóng cửa.

日本語はむずかしいです。しかし、おもしろいです。

Tiếng Nhật khó nhưng thú vị.

が sử dụng được trong hầu hết các trường hợp, dùng để nối 2 vế thành 1 câu; でも thường sử dụng trong văn nói, báo hiệu câu phía sau có nội dung trái với nội dung trước đó (2 vế thường có mối quan hệ nhân – quả), しかし thường dùng trong văn viết, nhấn mạnh hai nội dung tương phản, đối lập.

## 4. ながら(vừa làm V1 vừa làm V2)

Vマス+ながら、～します。

わたしはいつもおんがくをききながらべんきょうします。

Tôi vừa nghe nhạc vừa học.

## Động từ sau mang ý nghĩa chính.

## 5. とき(Khi)

Vるとき・Nのとき

べんきょうするとき、じしよをつかいます。

Khi học thì tôi dùng từ điển.

子供の時、日本にいました。

Khi còn nhỏ, tôi sống ở Nhật.

Vるとき・Vたとき

アメリカに行くとき、なりたでカメラをかいました。

Khi đi Mỹ, tôi đã mua máy ảnh ở sân bay Narita.

(Ý là trước khi đi Mỹ, tôi đã mua máy ảnh ở sân bay Narita. )

アメリカへ行ったとき、ホワイトハウスのまえでしゃしんをとりました。

Khi đến Mỹ, tôi đã chụp ảnh ở trước Nhà Trắng.

(Ý là sau khi đến Mỹ)

#### 6. まえに(Trước khi)

りょこうに行くまえに、おおきいかばんをかいました。

Trước khi đi du lịch, tôi đã mua cái cặp lớn.

#### 7. (た) あとで(Sau khi)

ごはんを食べたあとで、くすりを飲みます。

Sau khi ăn cơm, tôi uống thuốc.

(Vta không mang ý nghĩa quá khứ)

#### 8. ~てから(Sau khi)

てをあらってから、ごはんをたべます。

Sau khi rửa tay, tôi ăn cơm.

#### 9. ~たり、~たりします(liệt kê các hành động tiêu biểu/trái ngược)

がくせいとはがっこうでかんじをおぼえたり、さくぶんをかいたりします。

Học sinh ở trường vừa nhớ Kanji vừa viết bài luận.

あめがふったりやんだりします。

Trời lúc mưa lúc tạnh.

#### 10. どうして・なぜ(vì sao)

どうして日本へ行きますか。

Vì sao bạn đi Nhật.

日本語をべんきょうしたいからです。

Vì tôi muốn học tiếng Nhật

#### 11. どう・いかが(như thế nào)

がっこうのべんきょうはどうですか。

Việc học ở trường như thế nào?

コーヒーはいかがですか。

Cà phê thì thế nào? (lời mời lịch sự)

いかが lịch sự hơn どう

**12. どんな(như thế nào – dùng trước danh từ)**

ハーさんはどんながくせいですか。

Hà là học sinh như thế nào?

よくべんきょうする学生です。

Là một học sinh học rất chăm chỉ.

**13. どのくらい・どのぐらい(khoảng bao lâu/bao xa)**

いえからがっこうまでどのくらいかかりますか。

Từ nhà đến trường mất bao lâu?

フンさんはどのくらい日本語をべんきょうしますか。

Hùng đã học tiếng Nhật bao lâu rồi?

**14. ごろ・くらい (ぐらい) (khoảng)**

六時ごろ起きます。

Tôi thức dậy vào 6h.

毎日2じかんぐらい日本語をべんきょうします。

Mỗi ngày tôi học tiếng Nhật khoảng 2 tiếng đồng hồ.

**15. だけ・しか(chỉ)**

このりょうりは5千ドンだけです。

Món này chỉ 5 ngàn đồng.

わたしは5千ドンしかありません。

Tôi chỉ còn có 5 ngàn đồng.

だけ + khẳng định, mang nghĩa tích cực

しか + phủ định, mang nghĩa tiêu cực

**16. ずつ(mỗi, mỗi một)**

毎日日本語の本を3ページずつべんきょうします。

Mỗi ngày tôi học 3 trang sách tiếng Nhật.

**17. それから(sau đó)**

ともだちとえいがを見ました。それから、ごはんを食べます。

Tôi xem phim cùng bạn. Sau đó chúng tôi dùng bữa.

**18. もう(thêm)**

100円のきつてを3まいください。あ、すみません。もう1まいください。

Cho tôi 3 cái tem 100 Yên. À, xin lỗi, cho tôi thêm một cái nữa.

**19. もっと(hơn nữa)**

もっと勉強をしてください。

きのうはさむかったですね。

Hôm qua trời lạnh nhỉ.

でも、きょうもっとさむいです。

Nhưng mà hôm nay còn lạnh hơn nữa.  
Bỏ nghỉ cho động từ  
もっと日本にいたいたですが、来月くにへかえります。  
Tôi muốn sống ở Nhật thêm nữa nhưng tháng sau tôi về nước.

**20. いつも (lúc nào cũng)**

あのふたりはいつもいっしょにいます。  
Hai người lúc nào cũng đi với nhau.

**21. たいてい (thường)**

日曜日はたいていいえにいます。  
Chủ nhật tôi thường ở nhà.

**22. ときどき (thỉnh thoảng)**

今日に天気は「はれときどきくもり」でしょう。  
Hôm nay trời nắng, thỉnh thoảng có mưa.

**23. よく (có 2 ý nghĩa: tốt, thường xuyên làm)**

テストはよくできました。  
Tôi đã làm được bài kiểm tra tốt.  
わたしはよくかぜをひきます。  
Tôi thường xuyên bị cảm.

**24. また (lại)**

今日はたのしかったです。ありがとうございました。  
Hôm nay tôi đã rất vui.  
どうぞまた遊びに来てください。  
Lần sau bạn lại đến chơi nữa nhé.

**25. あまり (không mấy – dùng với động từ phủ định)**

わたしは手紙をあまり書きません。  
Tôi hiếm khi viết thư.

**26. ちょっと (một chút, một ít)**

たかいですね。もうちょっとやすいのはありませんか。  
Đắt nhỉ. Rẻ hơn một chút có được không.  
ちょっと cũng dùng để từ chối, mang nghĩa là “hơi hơi”

**27. ちょうど (đúng, vừa vặn)**

学生が10人いました。ノートがちょうど10さつありましたから、1さつずつあげました。  
Có 10 học sinh. Có đúng 10 quyển vở. Vậy là tặng cho mỗi người 1 quyển.

**28. それでは (vậy thì – dùng để kết luận)**

リンゴジュースをください。

Cho tôi nước ép táo.

すみません。リンゴジュースはいまありません。

Xin lỗi, nhưng mà nước ép táo hết mất rồi.

それでは、オレンジジュースをおねがいします。

Vậy thì cho tôi nước ép cam.

**29. もちろん(đương nhiên)**

明日パーティに行きますか。

Ngày mai bạn có đi dự tiệc không?

はい、もちろんいきます。ともだちもたくさん行きます。

Có, đương nhiên là có đi rồi. Có nhiều bạn tôi cũng đi.

**30. だんだん(dần dần)**

毎日薬を飲みます。びょうきがだんだによくなります。

Ngày nào tôi cũng uống thuốc. Tôi đã khỏe dần.

**31. もう・まだ (đã/chưa)**

しごとはもうおわりましたか。(dùng với động từ quá khứ)

Bạn đã xong việc chưa.

いいえ、まだです。/ いいえ、まだおわりません。(dùng với phủ định)

Chưa, tôi chưa xong.